

TÀI LIỆU THAM KHẢO

**ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN TRÍ TUỆ HÌNH THÀNH TỪ
NHIỆM VỤ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ SỬ DỤNG
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Mục lục

Đặt vấn đề.....	1
1. Đối tượng và phạm vi.....	2
2. Định giá quyền sở hữu trí tuệ.....	3
2.1. Khái niệm định giá	3
2.2. Định giá quyền sở hữu trí tuệ hình thành từ nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước	3
a) Pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.....	3
b) Pháp luật về quản lý và sử dụng tài sản công.....	4
c) Pháp luật về dân sự và bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.....	5
d) Pháp luật về doanh nghiệp.....	6
Kết luận	7
Phụ lục 1. Các văn bản pháp luật có liên quan đến định giá quyền sở hữu trí tuệ.....	8
Phụ lục 2. Một số tiêu chí có thể ảnh hưởng đến kết quả định giá sáng chế, nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp.....	9

Đặt vấn đề

Thương mại hóa tài sản là quyền sở hữu trí tuệ hình thành từ nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước đóng vai trò ngày càng quan trọng, là cầu nối giữa hoạt động nghiên cứu và thị trường. Tuy nhiên, trong thực tiễn triển khai, việc định giá loại tài sản này vẫn gặp khó khăn, vướng mắc, xuất phát từ một số nguyên nhân sau:

Thứ nhất, khung pháp lý điều chỉnh nội dung này về cơ bản đã được thiết lập và từng bước hoàn thiện; tuy nhiên, các quy định hiện hành vẫn phân tán trong nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác nhau, dẫn đến khó khăn và thiếu thống nhất trong quá trình áp dụng. Thực tiễn cho thấy các quy định liên quan hiện được ghi nhận rải rác tại nhiều văn bản như Bộ luật dân sự; Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; Luật Sở hữu trí tuệ; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật Giá... Sự phân tán này gây lúng túng cho các chủ thể trong quá trình tra cứu, viện dẫn và áp dụng pháp luật.

Thứ hai, quyền sở hữu trí tuệ là loại tài sản vô hình mà giá trị của nó không nằm ở thực thể vật chất, mà ở triển vọng khai thác thương mại. Ví dụ như giá trị của một sáng chế phụ thuộc vào khả năng ứng dụng công nghệ để tạo ra lợi thế cạnh tranh, hay một nhãn hiệu có giá trị dựa trên mức độ nhận diện và niềm tin của khách hàng. Do đó, việc định giá các tài sản này thường mang tính chủ quan và phụ thuộc lớn vào kỹ năng thương lượng, đàm phán giữa các bên. Tại Việt Nam, thách thức này càng lớn hơn khi thị trường giao dịch chưa đủ mạnh và hệ thống dữ liệu tham chiếu còn khá hạn chế.

Xuất phát từ thực tế đó, tài liệu này được biên soạn trên cơ sở rà soát, tổng hợp các quy định pháp luật hiện hành nhằm cung cấp thông tin tổng quan về các quy định của pháp luật hiện hành liên quan đến định giá tài sản trí tuệ hình thành từ nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.

Tài liệu này mang tính chất hướng dẫn, tham khảo, không nhằm giải thích pháp luật, không đặt ra quy định mới và không có tính bắt buộc áp dụng. Việc áp dụng trong từng trường hợp cụ thể cần căn cứ vào quy định pháp luật hiện hành và điều kiện thực tế của các bên liên quan.

1. Đối tượng và phạm vi

1.1. Đối tượng

Về mặt thuật ngữ, “tài sản trí tuệ” là khái niệm có nội hàm rộng và chưa được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật. Trong khuôn khổ tài liệu này, “tài sản trí tuệ” được hiểu là “quyền sở hữu trí tuệ”. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Luật Sở hữu trí tuệ (sửa đổi, bổ sung năm 2025), quyền sở hữu trí tuệ là “*quyền của tổ chức, cá nhân đối với các đối tượng quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng*”.

Theo quy định tại Điều 16 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo năm 2025 (KH,CN&ĐMST) có 03 hình thức nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước, bao gồm:

- Nhiệm vụ do tổ chức, doanh nghiệp đề xuất theo định hướng ưu tiên hoặc yêu cầu cụ thể của Nhà nước để được xem xét tài trợ toàn bộ hoặc một phần kinh phí;
- Nhiệm vụ thực hiện theo đặt hàng của Nhà nước do Nhà nước cấp toàn bộ hoặc một phần kinh phí cho tổ chức, doanh nghiệp thực hiện;
- Nhiệm vụ cơ sở do tổ chức khoa học và công nghệ công lập chủ động xây dựng, thực hiện từ nguồn kinh phí được giao hoặc nguồn kinh phí tự chủ khác.

Đây là tài liệu dành cho tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ quản lý, sử dụng, sở hữu các quyền sở hữu trí tuệ hình thành từ nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước. Theo quy định tại khoản 2 Điều 27 Luật KH,CN&ĐMST, các tổ chức này **được tự chủ, tự quyết định** lựa chọn hình thức, phương án, **giá**, phân chia lợi nhuận thu được trong việc thương mại hóa kết quả nghiên cứu. Vì vậy, các quyền sở hữu trí tuệ hình thành từ nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước không thuộc trường hợp hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá theo quy định.

1.2. Phạm vi

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 105 Bộ luật Dân sự năm 2015 (BLDS), “tài sản” là “*vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản*”. Trong đó, “*quyền tài sản*” là *quyền trị giá được bằng tiền, bao gồm quyền tài sản đối với đối tượng quyền sở hữu trí tuệ...* (Điều 115 BLDS).

Như vậy, theo quy định của pháp luật dân sự hiện hành, quyền tài sản đối với đối tượng quyền sở hữu trí tuệ được xác định là một loại tài sản, do đó là đối tượng của giao dịch dân sự.

Trên cơ sở tổng hợp các giao dịch dân sự phát sinh từ hoạt động thương mại hóa quyền sở hữu trí tuệ của các tổ chức, cá nhân trên thực tế, phạm vi hướng dẫn của tài liệu này bao gồm các lĩnh vực sau: khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; quản lý và sử dụng tài sản công; sở hữu trí tuệ; giao dịch bảo đảm; doanh nghiệp...

2. Định giá quyền sở hữu trí tuệ

2.1. Khái niệm định giá

a) Theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Luật Giá năm 2023, “*Định giá là quá trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện xác định giá của hàng hóa, dịch vụ*”.

Đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện định giá, Điều 21 Luật Giá năm 2023 đã có quy định cụ thể danh mục 42 loại hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá (quy định tại Phụ lục số 02 kèm theo Luật giá năm 2023)¹.

Đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ do tổ chức, cá nhân kinh doanh thực hiện định giá sẽ được thực hiện theo các nguyên tắc chung áp dụng đối với tài sản trong giao dịch dân sự và theo quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan.

b) Khoản 6, Khoản 7 Điều 4 Luật Giá năm 2023 quy định về giá thành toàn bộ của hàng hóa, dịch vụ, yếu tố hình thành giá làm cơ sở cho việc xác định giá như sau:

- Giá thành toàn bộ của hàng hóa, dịch vụ bao gồm: (i) giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ; giá mua hàng hóa, dịch vụ của tổ chức, cá nhân hoạt động thương mại; giá nhập khẩu hàng hóa; (ii) chi phí lưu thông hàng hóa, dịch vụ.

- Yếu tố hình thành giá bao gồm giá thành toàn bộ thực tế; lợi nhuận (nếu có) hoặc khoản lỗ (nếu có); các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

2.2. Định giá quyền sở hữu trí tuệ hình thành từ nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước

Việc định giá quyền sở hữu trí tuệ hình thành từ nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước được quy định trong nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác nhau, cụ thể:

a) Pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Đối với kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước theo 03 hình thức quy định tại Điều 16 Luật

¹ Các trường hợp quyền sở hữu trí tuệ do Nhà nước định giá trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ:

- Tiền bản quyền khi khai thác, sử dụng tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình trong trường hợp giới hạn quyền tác giả, giới hạn quyền liên quan theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ (Phụ lục II Nghị định số 17/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả, quyền liên quan);

- Tiền đền bù đối với quyền sử dụng sáng chế được chuyển giao theo quyết định bắt buộc của cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp người được chuyển giao quyền sử dụng sáng chế và người nắm độc quyền sử dụng sáng chế không thỏa thuận được (Điều 53 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ);

- Tiền đền bù đối với quyền sử dụng giống cây trồng được chuyển giao theo quyết định bắt buộc của cơ quan có thẩm quyền (Điều 22 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng).

KH,CN&ĐMST thì được thực hiện theo quy định tại các Điều 25 và Điều 27 Luật KH,CN&ĐMST, cụ thể như sau:

- Tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ được Nhà nước tự động giao quyền quản lý, sử dụng, quyền sở hữu phần kết quả của nhiệm vụ tương ứng với kinh phí từ ngân sách nhà nước, không phải thực hiện thủ tục giao quyền quản lý, sử dụng, quyền sở hữu và không phải bồi hoàn chi phí cho Nhà nước².

- Tổ chức được giao quyền tự theo dõi riêng kết quả của nhiệm vụ, không phải hoạch toán chung vào tài sản, giá trị tài sản và vốn nhà nước tại tổ chức; không phải xác định nguyên giá, giá trị còn lại, khấu hao, hao mòn tài sản; được tự quyết định tiếp tục đầu tư nghiên cứu, phát triển, triển khai ứng dụng, thương mại hóa kết quả nghiên cứu và thực hiện quyền, trách nhiệm khác theo quy định của Chính phủ³.

- Chủ sở hữu kết quả nghiên cứu tự quyết định việc thương mại hóa kết quả⁴.

- Tổ chức được giao quyền **được tự chủ, tự quyết định** lựa chọn hình thức, phương án, **giá**, phân chia lợi nhuận thu được trong việc thương mại hóa kết quả nghiên cứu.

b) Pháp luật về quản lý và sử dụng tài sản công

Đối với trường hợp quyền sở hữu trí tuệ hình thành theo quy định tại các Điều 28, 50, 101 Luật Quản lý và sử dụng tài sản công năm 2017⁵ thì việc quản

² Khoản 2 Điều 25 Luật KH,CN&ĐMST

³ Khoản 4 Điều 25 Luật KH,CN&ĐMST

⁴ Khoản 1 Điều 27 Luật KH,CN&ĐMST

⁵ Điều 20.4 của Luật Quản lý và sử dụng tài sản công quy định tài sản công bao gồm “Quyền sở hữu trí tuệ, phần mềm ứng dụng, cơ sở dữ liệu”

Điều 28. Hình thành tài sản công tại cơ quan nhà nước

1. Nguồn hình thành tài sản công tại cơ quan nhà nước bao gồm:

- a) Tài sản bằng hiện vật do Nhà nước giao;
- b) Tài sản được đầu tư xây dựng, mua sắm từ ngân sách nhà nước, nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật.

Điều 50. Hình thành tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập

1. Nguồn hình thành tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập bao gồm:

- a) Tài sản công bằng hiện vật do Nhà nước giao theo quy định áp dụng đối với cơ quan nhà nước tại Điều 29 của Luật này;
- b) Tài sản được đầu tư xây dựng, mua sắm từ ngân sách nhà nước, quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật;
- c) Tài sản được hình thành từ nguồn vốn vay, vốn huy động, liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

Điều 101. Hình thành tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước, tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

1. Hình thành tài sản phục vụ hoạt động của dự án:

- a) Nhà nước giao tài sản bằng hiện vật hoặc cho phép sử dụng nguồn kinh phí của dự án để đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê tài sản phục vụ hoạt động của từng dự án;
- b) Việc hình thành tài sản thực hiện theo nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều 28 của Luật này. Việc giao tài sản, đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê tài sản, khoán kinh phí sử dụng tài sản phục vụ hoạt động của dự án thực hiện theo quy định tại các điều 29, 30, 31, 32 và 33 của Luật này và văn kiện dự án (nếu có).

2. Hình thành tài sản là kết quả của dự án:

- a) Sử dụng nguồn vốn của dự án để đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản;
- b) Việc hình thành tài sản thực hiện theo quy định của Luật này, quy định của pháp luật có liên quan và văn kiện dự án (nếu có).

lý, sử dụng tài sản này phải tuân thủ theo quy định tại Điều 58 Luật này và Điều 52, Điều 55 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

- Điều 58 Luật Quản lý và sử dụng tài sản công quy định trường hợp tài sản được tính thành vốn góp khi liên doanh, liên kết theo quy định của pháp luật, việc xác định giá trị tài sản phải bảo đảm nguyên tắc sau đây:

+ Đối với tài sản là thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập, việc xác định giá trị thương hiệu để góp vốn liên doanh, liên kết được thực hiện theo tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam, pháp luật về sở hữu trí tuệ và pháp luật có liên quan;

+ Đối với tài sản không thuộc quy định tại các điểm a, b và c khoản 3 Điều 58 (là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thương hiệu), giá trị tài sản được xác định phù hợp với giá thị trường tại thời điểm liên doanh, liên kết của tài sản cùng loại hoặc tài sản có cùng tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, xuất xứ.

- Điều 55 Nghị định 186/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công cũng có quy định việc xác định giá trị khi sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích liên doanh, liên kết, cụ thể như sau:

+ Thành lập Hội đồng thẩm định giá theo quy định của pháp luật về giá hoặc thuê doanh nghiệp thẩm định giá để thẩm định giá làm cơ sở quyết định giá trị tài sản công sử dụng vào liên doanh, liên kết trong trường hợp thực hiện liên doanh, liên kết theo hình thức hình thành pháp nhân mới.

+ Việc thẩm định giá của hội đồng thẩm định giá, doanh nghiệp thẩm định giá được thực hiện theo pháp luật về giá. Việc lựa chọn doanh nghiệp thẩm định giá được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

c) Pháp luật về dân sự và bảo đảm thực hiện nghĩa vụ

Điều 17 Nghị định số 21/2021/NĐ-CP⁶ quy định tài sản bảo đảm là quyền tài sản phát sinh từ quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ thông tin, hoạt động khoa học, công nghệ như sau: *Chủ sở hữu quyền tài sản phát sinh từ quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ thông tin, hoạt động khoa học, công nghệ được dùng quyền tài sản đối với đối tượng quyền tác giả, quyền liên quan, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng; quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, chuyển giao công nghệ; quyền khác trị giá được bằng tiền phát sinh từ quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ thông tin, hoạt động khoa học, công nghệ để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.*

Về định giá tài sản bảo đảm, Điều 306 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định:

- Bên bảo đảm và bên nhận bảo đảm có quyền thỏa thuận về giá tài sản bảo đảm hoặc định giá thông qua tổ chức định giá tài sản khi xử lý tài sản bảo đảm.

⁶ Nghị định số 21/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ quy định thi hành Bộ luật dân sự về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ

- Trường hợp không có thỏa thuận thì tài sản được định giá thông qua tổ chức định giá tài sản. Việc định giá tài sản bảo đảm phải bảo đảm khách quan, phù hợp với giá thị trường.

d) Pháp luật về doanh nghiệp

Điều 36 Luật Doanh nghiệp năm 2020 quy định:

“Việc sử dụng quyền sở hữu trí tuệ là tài sản góp vốn khi thành lập doanh nghiệp phải được các thành viên, cổ đông sáng lập định giá theo nguyên tắc đồng thuận hoặc do một tổ chức thẩm định giá định giá.

Trường hợp tổ chức thẩm định giá định giá thì giá trị tài sản góp vốn phải được trên 50% số thành viên, cổ đông sáng lập chấp thuận. Trường hợp tài sản góp vốn được định giá cao hơn so với giá trị thực tế của tài sản đó tại thời điểm góp vốn thì các thành viên, cổ đông sáng lập cùng liên đới góp thêm bằng số chênh lệch giữa giá trị được định giá và giá trị thực tế của tài sản góp vốn tại thời điểm kết thúc định giá; đồng thời liên đới chịu trách nhiệm đối với thiệt hại do cố ý định giá tài sản góp vốn cao hơn giá trị thực tế.

Trong trường hợp góp vốn bằng tài sản trí tuệ trong quá trình hoạt động do chủ sở hữu, Hội đồng thành viên (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty hợp danh), Hội đồng quản trị (đối với công ty cổ phần) và người góp vốn thỏa thuận định giá hoặc do một tổ chức thẩm định giá định giá. Trường hợp tổ chức thẩm định giá định giá thì giá trị tài sản góp vốn phải được người góp vốn và chủ sở hữu, Hội đồng thành viên hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận. Trường hợp tài sản góp vốn được định giá cao hơn giá trị thực tế của tài sản đó tại thời điểm góp vốn thì người góp vốn, chủ sở hữu, thành viên Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty hợp danh, thành viên Hội đồng quản trị đối với công ty cổ phần cùng liên đới góp thêm bằng số chênh lệch giữa giá trị được định giá và giá trị thực tế của tài sản góp vốn tại thời điểm kết thúc định giá; đồng thời liên đới chịu trách nhiệm đối với thiệt hại do việc cố ý định giá tài sản góp vốn cao hơn giá trị thực tế.”

Như vậy, theo quy định của Luật Doanh nghiệp, việc định giá tài sản trí tuệ có thể do các bên thỏa thuận hoặc thực hiện thông qua tổ chức định giá.

Kết luận

Từ việc rà soát các quy định pháp luật hiện hành liên quan đến hoạt động định giá quyền sở hữu trí tuệ, có thể thấy rằng, quy định về định giá quyền sở hữu trí tuệ hình thành từ của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước đã có hành lang pháp lý đầy đủ. Theo đó, tổ chức được giao quyền quản lý, sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo **được tự chủ, tự quyết định** lựa chọn hình thức, phương án, **giá**, phân chia lợi nhuận thu được trong việc thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Đối với các giao dịch dân sự, thương mại liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ, việc định giá quyền sở hữu trí tuệ về nguyên tắc được xác định trên cơ sở thỏa thuận giữa các bên, bảo đảm phù hợp với giá thị trường và phản ánh đúng giá trị kinh tế của tài sản trong điều kiện cụ thể. Điều này thể hiện bản chất linh hoạt và thị trường của hoạt động định giá quyền sở hữu trí tuệ.

Có thể thấy khó khăn trong định giá quyền sở hữu trí tuệ không nằm ở việc thiếu quy định pháp luật, mà chủ yếu xuất phát từ điều kiện thị trường chưa phát triển đầy đủ, cũng như hạn chế về năng lực triển khai trên thực tế. Hiện nay, theo quy định pháp luật và thông lệ quốc tế, quyền sở hữu trí tuệ được phân loại là tài sản vô hình. Để có căn cứ định giá loại tài sản này, các tổ chức, cá nhân thường sử dụng dịch vụ thẩm định giá - một hoạt động tư vấn xác định giá trị tại thời điểm và địa điểm nhất định do các pháp nhân có thẩm quyền thực hiện. Do hoạt động thẩm định giá bắt buộc tuân thủ quy trình của hệ thống Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam, việc định giá quyền sở hữu trí tuệ trên thực tế có thể dẫn chiếu và áp dụng trực tiếp các cách tiếp cận từ hệ thống chuẩn mực này.

Phụ lục 1. Các văn bản pháp luật có liên quan đến định giá quyền sở hữu trí tuệ

- Bộ luật dân sự (2015)
- Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (2025)
- Luật Sở hữu trí tuệ (2025)
- Luật Giá (2023)
- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (2023)
- Luật Doanh nghiệp (2020)
- Nghị định số 186/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công
- Nghị định số 21/2021/NĐ-CP quy định thi hành Bộ luật dân sự về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ

Phụ lục 2. Một số tiêu chí có thể ảnh hưởng đến kết quả định giá sáng chế, nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp

Các quy định pháp luật đã tạo nền tảng cho hoạt động định giá quyền sở hữu trí tuệ, song để việc định giá đạt hiệu quả và có tính khả thi, cần xác định cụ thể các tiêu chí đánh giá đặc điểm của từng loại tài sản. Các tiêu chí này là căn cứ quan trọng giúp lựa chọn phương pháp định giá phù hợp, đồng thời bảo đảm kết quả định giá có cơ sở khoa học và thực tiễn.

Đối với đối tượng quyền sở hữu trí tuệ là sáng chế, nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp đã được cấp văn bằng bảo hộ, có một số đặc điểm về pháp lý, kỹ thuật và kinh tế có thể ảnh hưởng tới việc lựa chọn phương pháp và kết quả của quá trình định giá. Đối với các tài sản trí tuệ khác cũng có thể tham khảo theo các đặc điểm phù hợp tương ứng. Tham khảo theo các thông tin như sau:

1. Sáng chế/giải pháp hữu ích

1.1. Đặc điểm pháp lý

Phạm vi và tình trạng bảo hộ: Phạm vi độc quyền mà sáng chế/giải pháp hữu ích được hưởng về không gian và nội dung. Phạm vi này được thể hiện qua số lượng quốc gia hoặc khu vực mà sáng chế/giải pháp hữu ích đã được cấp văn bằng bảo hộ (độ phủ bảo hộ toàn cầu), cũng như phạm vi các yêu cầu bảo hộ trong văn bằng bảo hộ (độ rộng hẹp của độc quyền công nghệ). Tình trạng tranh chấp, khiếu nại,... liên quan đến sáng chế/giải pháp hữu ích cũng được xem xét.

Thời hạn bảo hộ còn lại: Đánh giá số năm hiệu lực còn lại của Bằng độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích trước khi hết hạn (20 năm kể từ ngày nộp đơn đối với sáng chế/10 năm kể từ ngày nộp đơn đối với giải pháp hữu ích). Sáng chế/giải pháp hữu ích còn thời hạn bảo hộ dài thường có giá trị kinh tế cao hơn (do còn nhiều thời gian độc quyền khai thác).

1.2. Đặc điểm kỹ thuật

Tính mới và trình độ sáng tạo: Xem xét sáng chế/giải pháp hữu ích có phải là giải pháp kỹ thuật hoàn toàn mới, tiên tiến hơn so với trình độ kỹ thuật hiện có hay không. Đây là yếu tố cốt lõi vì theo quy định pháp luật, sáng chế/giải pháp hữu ích phải có tính mới và trình độ sáng tạo nhất định mới được bảo hộ.

Khả năng áp dụng công nghiệp và hiệu quả kỹ thuật: Đánh giá mức độ mà sáng chế/giải pháp hữu ích có thể áp dụng rộng rãi trong sản xuất, đời sống, cũng như hiệu suất, hiệu quả kỹ thuật mà nó mang lại so với các giải pháp cũ. Sáng chế/giải pháp hữu ích có tính ứng dụng cao, đem lại hiệu quả lớn sẽ được chấm điểm cao hơn. Ngoài ra, sáng chế có khả năng ứng dụng độc lập cũng sẽ có điểm số cao hơn sáng chế phải phụ thuộc vào các sáng chế khác. Tiêu chí này bảo đảm sáng chế được đánh giá không chỉ trên lý thuyết mà còn ở khả năng triển khai thực tế.

1.3. Đặc điểm kinh tế

Quy mô thị trường tiềm năng: Xem xét thị trường mà sáng chế/giải pháp hữu ích có thể ứng dụng rộng lớn tới đâu (về quy mô khách hàng, doanh thu tiềm năng). Sáng chế/giải pháp hữu ích thuộc lĩnh vực có thị trường toàn cầu hàng tỷ đô sẽ giá trị hơn sáng chế chỉ áp dụng trong thị trường nhỏ hẹp. Tiêu chí này dựa trên quan điểm cho rằng giá trị kinh tế của sáng chế/giải pháp hữu ích gắn liền với khả năng tạo ra lợi ích trong thị trường.

Khả năng khai thác: Đánh giá triển vọng khai thác, thương mại hóa sáng chế/giải pháp hữu ích. Ví dụ: Khả năng sản xuất sản phẩm nhờ áp dụng sáng chế/giải pháp hữu ích; khả năng chuyển quyền sử dụng (licensing) hoặc chuyển nhượng bằng độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích cho doanh nghiệp khác. Một sáng chế có nguyên lý tốt nhưng nếu khó áp dụng vào sản phẩm thực tế thì giá trị cũng hạn chế.

2. *Nhãn hiệu*

2.1. *Đặc điểm pháp lý*

Phạm vi và tình trạng bảo hộ: Đánh giá phạm vi bảo hộ của nhãn hiệu, bao gồm số lượng quốc gia (hoặc lãnh thổ) mà nhãn hiệu được đăng ký bảo hộ; số nhóm sản phẩm/dịch vụ đăng ký; tình trạng pháp lý (đã được cấp văn bằng, đang còn hiệu lực, có bị tranh chấp hay không). Nhãn hiệu được bảo hộ rộng khắp (ví dụ thông qua hệ thống Madrid ở nhiều nước) sẽ được đánh giá cao hơn nhãn hiệu chỉ đăng ký nội địa, vì phạm vi độc quyền rộng làm tăng khả năng khai thác thương mại trên thị trường quốc tế. Bên cạnh đó, việc nhãn hiệu có đang trong tình trạng pháp lý mạnh (không có tranh chấp, gia hạn đầy đủ) hay không cũng cần được cân nhắc, tìm hiểu, phân tích.

Thời hạn bảo hộ còn lại: Nhãn hiệu có thể gia hạn 10 năm một lần và không giới hạn số lần gia hạn, do đó tiêu chí này chủ yếu đánh giá thời gian còn lại đến lần gia hạn tiếp theo và khả năng duy trì bảo hộ. Nhãn hiệu mới đăng ký (còn nhiều năm trước khi phải gia hạn) hay đã được gia hạn nhiều lần (chứng tỏ được sử dụng hiệu quả).

2.2. *Đặc điểm kỹ thuật*

Tính độc đáo và khác biệt: Đo lường mức độ phân biệt, độc đáo trên thị trường của nhãn hiệu. Nhãn hiệu có tính độc đáo mạnh sẽ ít bị nhầm lẫn với đối thủ cạnh tranh, dễ ghi nhớ, nhờ vậy có giá trị thương mại cao. Đây là tiêu chí then chốt vì theo quy định pháp luật, nhãn hiệu phải có khả năng phân biệt (nhãn hiệu là cụm từ tự tạo, hình vẽ cách điệu độc đáo hay nhãn hiệu chỉ mô tả chung chung).

Uy tín và vị thế: Đánh giá cảm nhận của khách hàng về chất lượng, danh tiếng gắn liền với nhãn hiệu. Một nhãn hiệu lâu đời, được người tiêu dùng tin nhiệm sẽ có giá trị cao. Tiêu chí này có thể đánh giá thông qua thị phần hiện tại, mức độ nhận diện thương hiệu, mức độ hài lòng/trung thành của khách hàng. Vị thế của nhãn hiệu có thể được xác định bởi nhiều yếu tố như độ nhận biết, mức độ cân nhắc khi ra quyết định mua hàng, mức độ trung thành của người tiêu

dùng, thị phần, khả năng định giá cao hơn đối thủ cạnh tranh. Do đó, tiêu chí này giúp đánh giá khía cạnh “tài sản vô hình” mà nhãn hiệu sở hữu.

2.3. Đặc điểm kinh tế

Giá trị thương mại hiện tại: Xem xét nhãn hiệu đóng góp thế nào vào kết quả kinh doanh hiện tại (doanh thu/năm, thị phần hiện có gắn liền với sản phẩm/dịch vụ mang nhãn hiệu). Nhãn hiệu mạnh thường góp phần tăng doanh số do khách hàng sẵn sàng trả thêm tiền cho sản phẩm mang nhãn hiệu uy tín. Trên thế giới, giá trị thương hiệu thường được định lượng qua doanh thu và lợi nhuận thương hiệu mang lại (brand equity). Nhãn hiệu là một trong những hình ảnh đại diện chính của thương hiệu và là một trong các công cụ chủ yếu để biểu hiện và quảng bá thương hiệu, vì vậy, giá trị thương mại của nhãn hiệu có thể được đánh giá thông qua doanh thu và lợi nhuận thương hiệu mang lại. Nhãn hiệu có doanh thu lớn, thị phần cao sẽ được đánh giá cao.

Tiềm năng phát triển: Đánh giá khả năng mở rộng thị trường của nhãn hiệu trong tương lai (tiềm năng tăng trưởng doanh số, mở rộng sang thị trường mới hoặc phân khúc mới, khả năng nhượng quyền thương hiệu). Một nhãn hiệu giàu tiềm năng (thương hiệu mang nhãn hiệu đang trên đà tăng trưởng nhanh, có kế hoạch mở rộng quốc tế) sẽ được đánh giá cao, vì điều đó cho thấy giá trị tương lai có thể tăng. Ngược lại, thương hiệu mang nhãn hiệu đã bão hòa hoặc khó tăng trưởng sẽ được đánh giá thấp hơn.

3. Kiểu dáng công nghiệp

3.1. Đặc điểm pháp lý

Phạm vi bảo hộ: Đánh giá mức độ bảo hộ pháp lý, gồm số lượng quốc gia đăng ký kiểu dáng, phạm vi bảo hộ của kiểu dáng (bảo hộ cho toàn bộ sản phẩm hay chỉ một phần thiết kế). Nếu kiểu dáng được đăng ký tại nhiều thị trường trọng điểm (thông qua hệ thống Hague) thì được đánh giá cao hơn do khả năng độc quyền thiết kế trên diện rộng. Xem xét dựa trên số thị trường bảo hộ (đăng ký ở nhiều quốc gia thì đạt điểm cao) và phạm vi bảo hộ (kiểu dáng bảo hộ toàn phần sản phẩm điểm cao hơn bảo hộ một phần chi tiết).

Thời hạn bảo hộ còn lại: Tương tự như sáng chế, kiểu dáng công nghiệp có thời hạn bảo hộ hữu hạn (thông thường 5 năm và gia hạn lên tới đa 15 năm tùy quốc gia). Tiêu chí này chấm điểm dựa trên số năm bảo hộ còn hiệu lực. Kiểu dáng còn dài hạn bảo hộ sẽ tốt hơn là kiểu dáng hết hạn độc quyền và có nguy cơ bị sao chép hợp pháp.

3.2. Đặc điểm kỹ thuật

Tính độc đáo, sáng tạo, thẩm mỹ và hấp dẫn thị hiếu: Đánh giá mức độ mới lạ, khác biệt của thiết kế kiểu dáng so với các thiết kế đã có trên thị trường. Kiểu dáng càng độc đáo, ít trùng lặp ý tưởng, càng có giá trị vì tạo bản sắc riêng cho sản phẩm. Điều này tương tự tiêu chí đánh giá sáng chế, vì kiểu dáng cũng đòi hỏi tính mới khi đăng ký bảo hộ. Tiêu chí này cũng đánh giá mức độ đẹp, hấp dẫn người tiêu dùng của kiểu dáng. Một kiểu dáng sản phẩm bắt mắt, hợp xu hướng thị hiếu sẽ giúp sản phẩm bán chạy hơn, do đó giá trị tài sản cao hơn.

Nghiên cứu thị trường cho thấy, sản phẩm có thiết kế hấp dẫn thường là một trong những yếu tố quyết định thành công thương mại. Tiêu chí này nên dựa trên đánh giá của chuyên gia thiết kế xem liệu kiểu dáng có ý tưởng tạo hình độc đáo, riêng có hay không và phản hồi người tiêu dùng (nếu có) về sự ưa thích đối với kiểu dáng đó.

Khả năng áp dụng và sản xuất: Đánh giá mức độ khả thi khi đưa vào sản xuất của kiểu dáng. Liệu thiết kế có dễ sản xuất hàng loạt không, có đòi hỏi công nghệ hay vật liệu đặc biệt đắt đỏ không, có phù hợp với dây chuyền hiện tại không. Đôi khi, một thiết kế dù đẹp nhưng nếu quá phức tạp, chi phí sản xuất cao, khó gia công thì giá trị thực tiễn giảm đi.

3.3. Đặc điểm kinh tế

Tiềm năng thị trường và doanh số: Xem xét sản phẩm mang kiểu dáng đó có thị trường tiêu thụ ra sao (quy mô, doanh số hiện tại và tiềm năng tương lai). Nếu kiểu dáng thuộc sản phẩm đang bán chạy trên thị trường hoặc thuộc phân khúc thị trường lớn, giá trị của kiểu dáng sẽ được đánh giá cao. Ngược lại, kiểu dáng cho một sản phẩm ngách rất nhỏ sẽ có giá trị hạn chế.

Lợi thế cạnh tranh: Đánh giá mức độ mà kiểu dáng giúp sản phẩm có tính cạnh tranh cao hơn (ví dụ: nhờ thiết kế tiện dụng hơn, đẹp hơn nên thu hút khách hàng hơn đối thủ). Tiêu chí này nhằm đánh giá ảnh hưởng của kiểu dáng đến thành công thương mại của sản phẩm.